TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH P**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2025/HNGĐ-ST
Ngày 04 tháng 4 năm 2025
V/v "tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa Phiên toà: Ông Đỗ Ngọc Tuấn;
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;
Bà Nguyễn Thị Phẩm
- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh P.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh P tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 202/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc "*tranh chấp hôn nhân và gia đình*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 03 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị T - sinh năm 1990.
ĐKHKTT: khu 4, xã H, thành phố V, tỉnh P.
Hiện nay đang ở nước ngoài.
- Bị đơn: Anh Nguyễn Đức Q - sinh năm 1986.
ĐKHKTT: khu 4, xã H, thành phố V, tỉnh P.

(Các đương sự đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị T và anh Q tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau ngày 04/02/2009 tại Ủy ban nhân dân xã H, thành phố V, tỉnh P. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc. Sau đó một thời gian chị T đi lao động tại nước ngoài, từ đó đến nay giữa vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không

đạt được nên chị T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Đức Q.

Về con chung: chị T xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 22/11/2009. Khi ly hôn chị T đề nghị Tòa án giao cháu N cho anh Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ, công sức đóng góp: chị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: chị T tự nguyện xin chịu toàn bộ.

- Bị đơn anh Nguyễn Đức Q vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã trình bày quan điểm tại Biên bản làm việc ngày 04/3/2025; cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: việc chị T xin ly hôn anh Q chưa đồng ý.

Về con chung: anh Q xác định vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 22/11/2009. Hiện cháu N đang được anh chăm sóc, nuôi dưỡng trực tiếp. Anh Q nhất trí với yêu cầu về con chung của chị T. Anh đề nghị Tòa án giao cháu N cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi anh và chị T ly hôn. Ngoài ra những nội dung khác anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Về quan hệ hôn nhân: cho chị T và anh Q ly hôn. Về con chung: giao cháu Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 22/11/2009 cho anh Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về án phí: chị T phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Lê Thị T khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Đức Q. Trong đơn xin ly hôn, chị T trình bày hiện nay chị đang làm việc ở nước ngoài. Tại văn bản số 1305/QLXNC-Đ1 ngày 04/11/2024 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh - Công an tỉnh P đã xác nhận chị T đã xuất cảnh và hiện chưa nhập cảnh về Việt Nam. Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh P.

Trong vụ án này chị T không có mặt ở Việt Nam nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

Chị T và anh Q đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Q kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, anh chị đăng ký kết hôn với nhau ngày 04/02/2009 tại Ủy ban nhân dân xã H, thành phố V, tỉnh P. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, thời gian đầu cuộc sống hôn nhân giữa vợ chồng anh chị luôn hòa thuận, yêu thương nhau. Từ khi chị T đi nước ngoài đến nay giữa vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng không thể giải quyết được. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Đức Q.

Tại bản tự khai anh Q trình bày: về việc chị T xin ly hôn anh chưa đồng ý ly hôn chị T. Hội đồng xét xử thấy rằng chị T và anh Q đã không còn chung sống cùng với nhau, vợ chồng sống xa nhau không có sự quan tâm chia sẻ trong cuộc sống gia đình nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Q là có căn cứ phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó đề nghị xin ly hôn của chị T được chấp nhận.

- Về con chung: hồ sơ vụ án thể hiện chị T, anh Q có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 22/11/2009. Sau khi ly hôn chị T đề nghị Tòa án giao cháu N cho anh Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Q cũng hoàn toàn nhất trí với yêu cầu khởi kiện về con chung của chị T. Tại đơn trình bày nguyện vọng của mình cháu N thể hiện có mong muốn được ở với bố sau khi bố mẹ ly hôn. Xét thấy cả chị T và anh Q đều đồng tình với nhau về vấn đề con chung. Do vậy, cần giao cháu N cho anh Q chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi chị T và anh Q ly hôn là phù hợp.

- Về cấp dưỡng nuôi con: chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a

khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 238; khoản 1, 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T.

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị Lê Thị T được ly hôn anh Nguyễn Đức Q.

[2] Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Tuyết N, sinh ngày 22/11/2009 cho anh Nguyễn Đức Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Lê Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị Lê Thị T (do anh Trần Đức Minh nộp thay) đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000457 ngày 27/11/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh P.

[5] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: anh Nguyễn Đức Q có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Thời hạn kháng cáo của chị Lê Thị T là 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh P;
- Cục THADS tỉnh P;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu: HS - AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đỗ Ngọc Tuấn